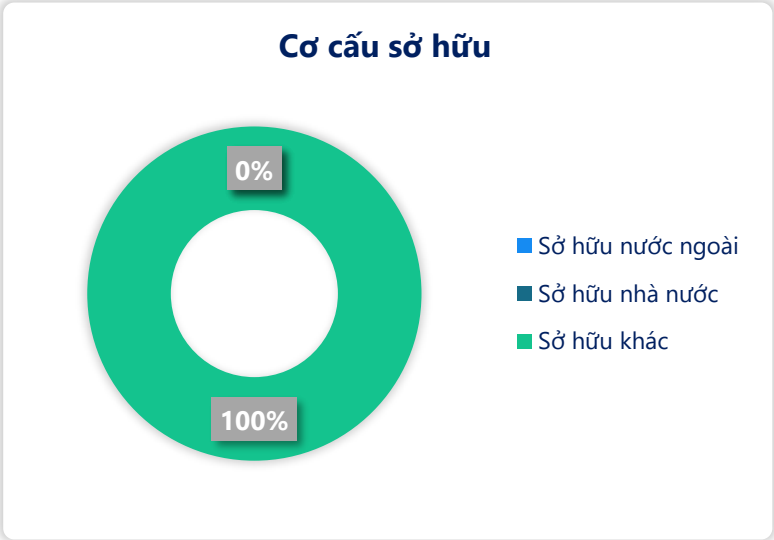
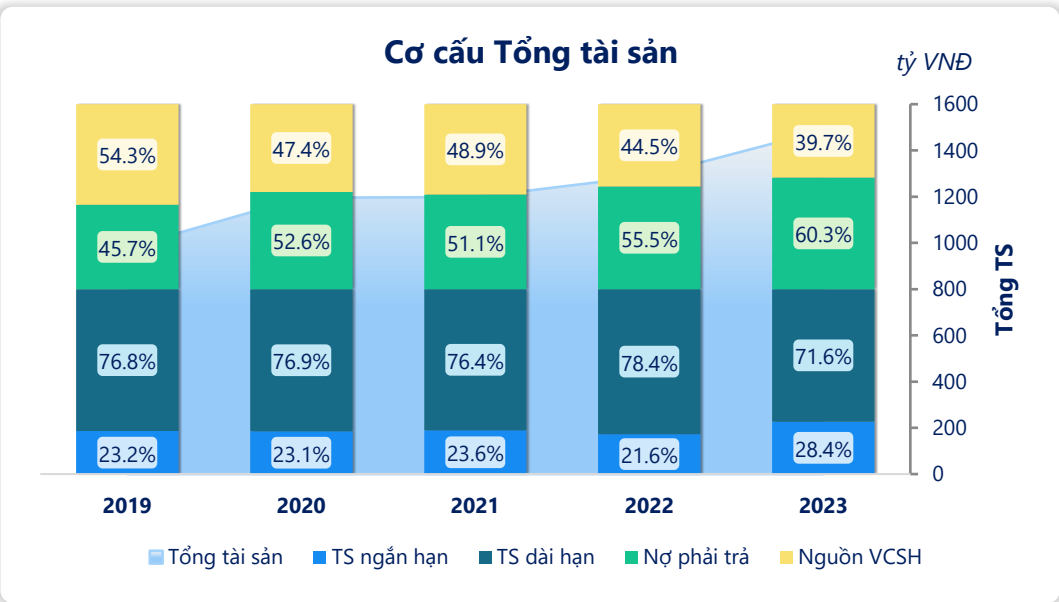


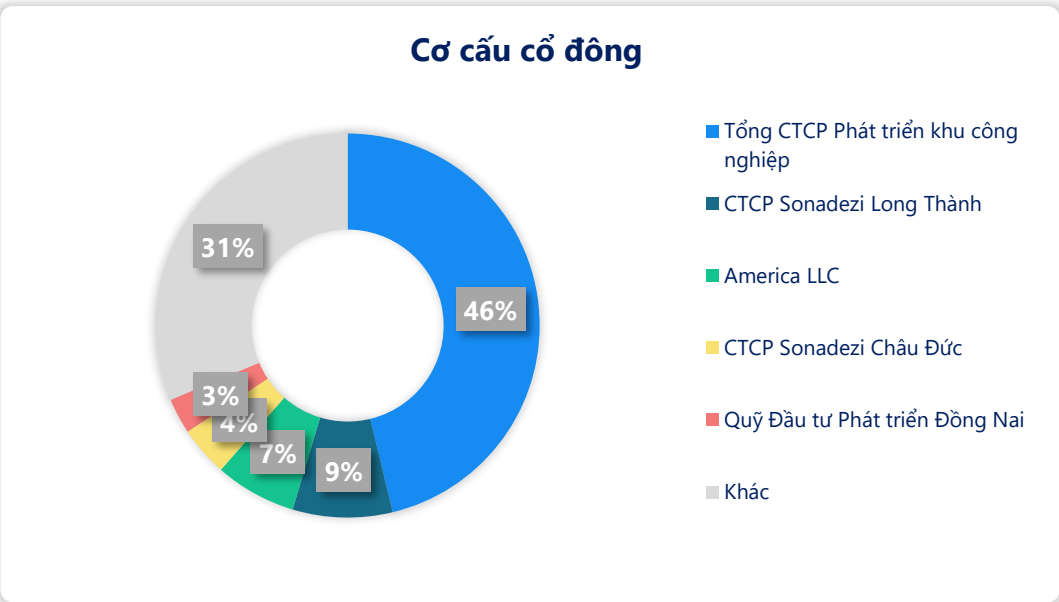
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	31,300			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	32,800			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	23,923			
SL cổ phiếu LH	30,000,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,590			
% sở hữu nước ngoài	0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	591			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	939			
P/E	8.1			
EPS	3,883			
	YTD	1T	3T	6T
SZB	27.9%	0.0%	3.8%	10.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của SZB năm 2023 tăng trưởng 15.3% so với năm trước, đạt 1,487 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 71.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 60.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

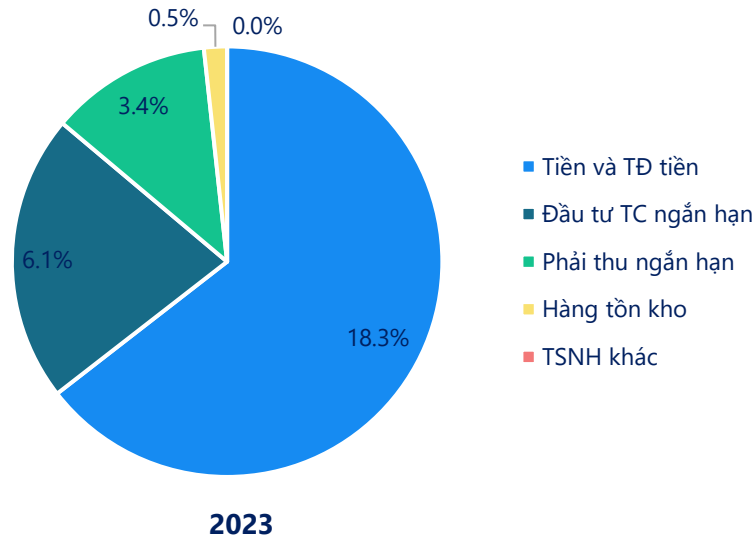
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



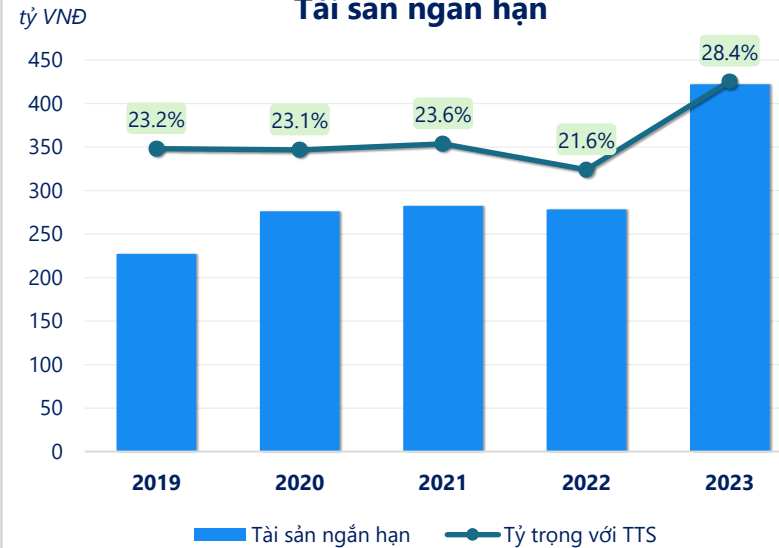
Về cơ cấu sở hữu, sở hữu khác chiếm tỷ lệ cao nhất là 100.0%, tiếp đến là sở hữu nhà nước 0.00% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.00%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là Tổng CTCP Phát triển khu công nghiệp sở hữu 46.2%, lớn thứ 2 là CTCP Sonadezi Long Thành nắm giữ 8.40% và đứng thứ 3 là America LLC nắm giữ 6.85%.

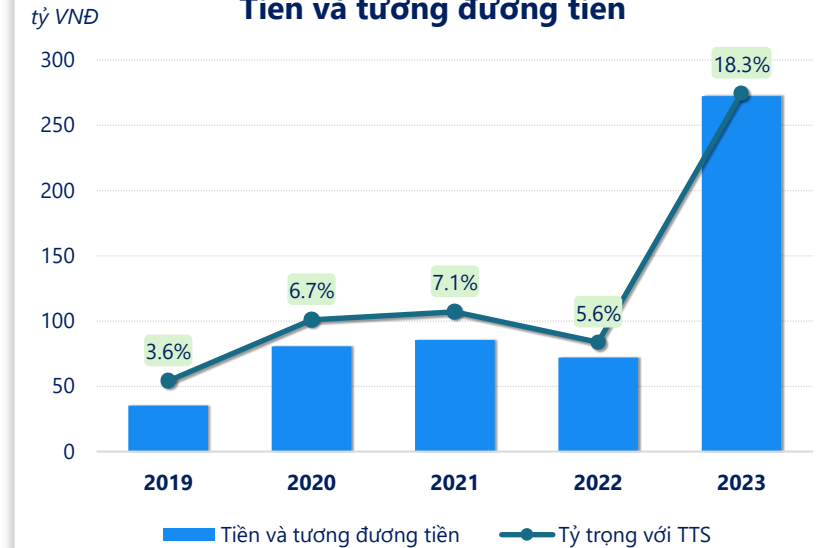
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



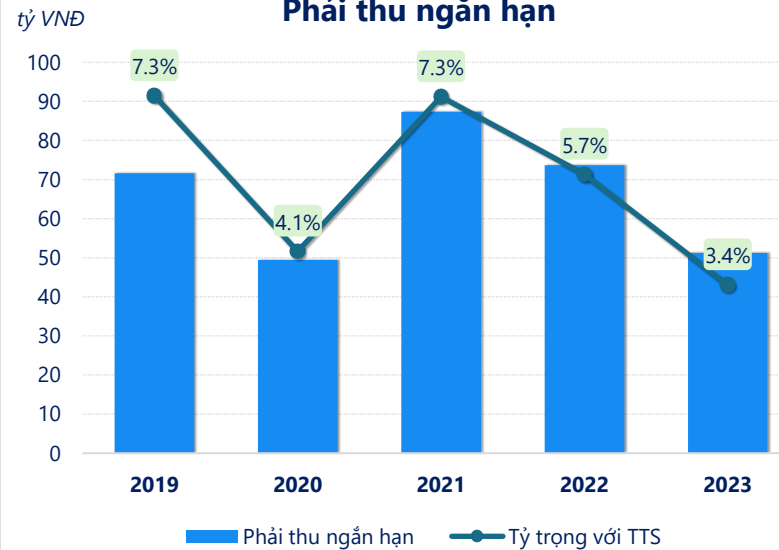
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của SZB đạt 422.1 tỷ đồng, tăng trưởng 51.6% so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm 28.4% tổng tài sản. Trong đó, tiền và tương đương tiền chiếm tỷ trọng lớn nhất 18.3%, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 6.14% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

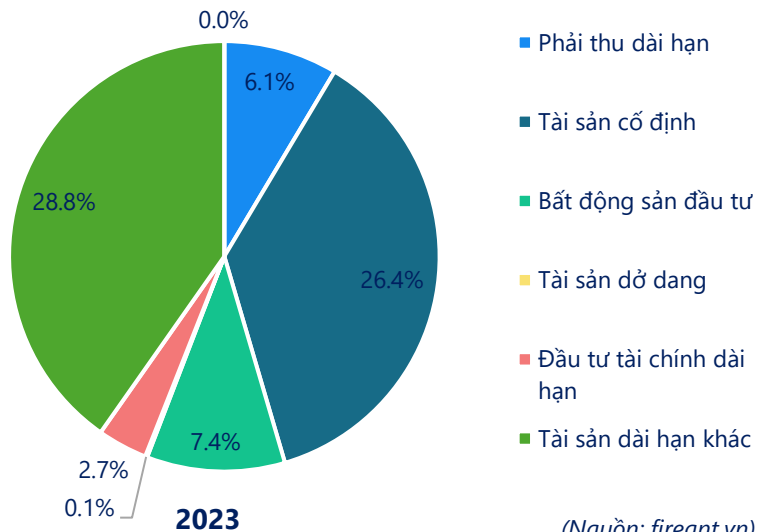
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

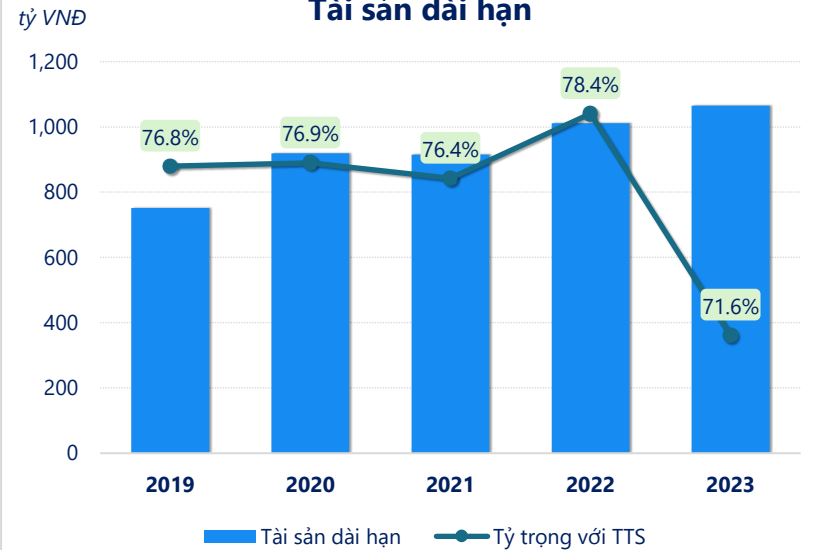


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng 5.36% so với năm trước và đạt 1,065 tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm 71.6%. Trong đó tài sản dài hạn khác chiếm cao nhất 28.8%, sau đó là tài sản cố định chiếm 26.4%.

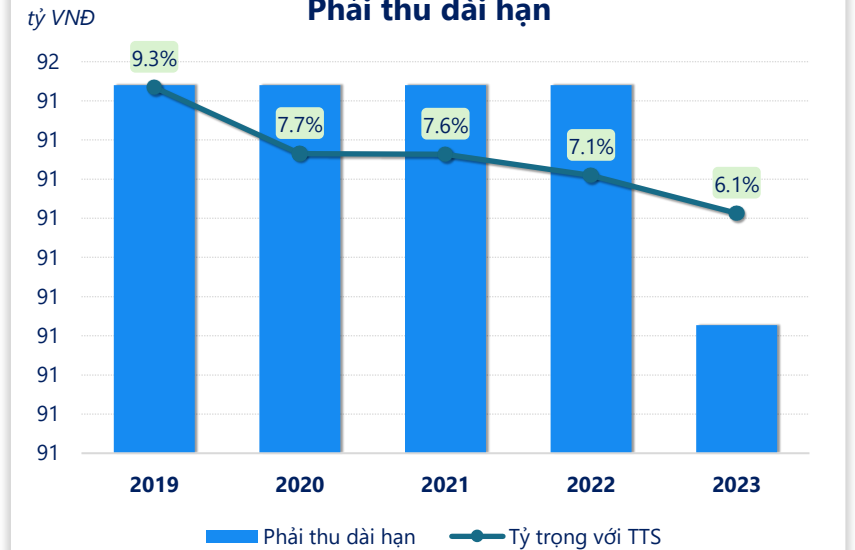
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



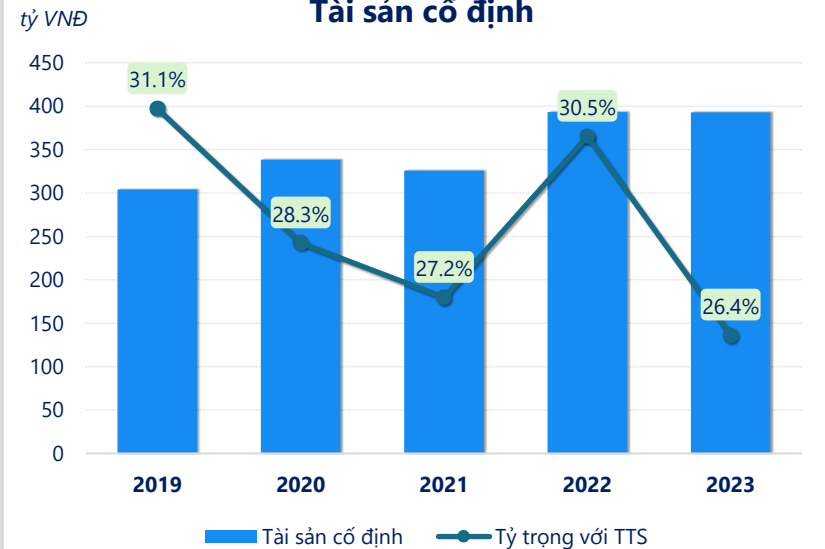
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



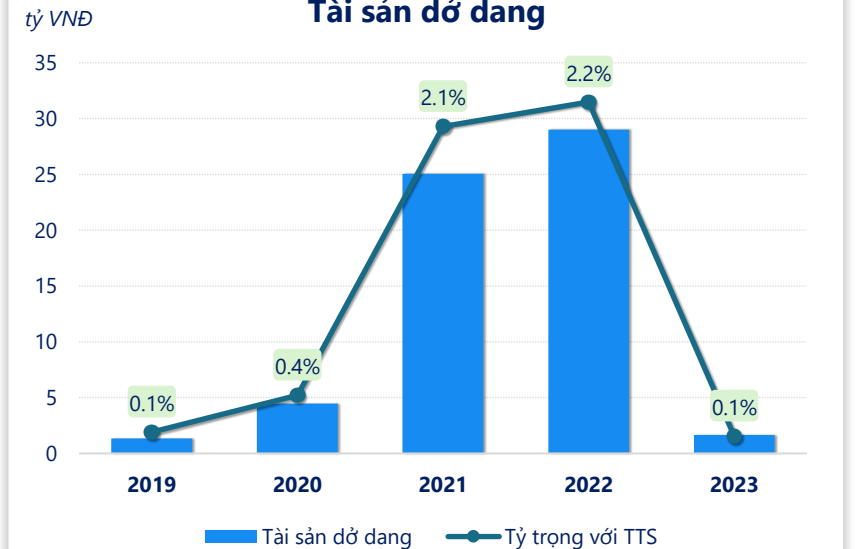
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

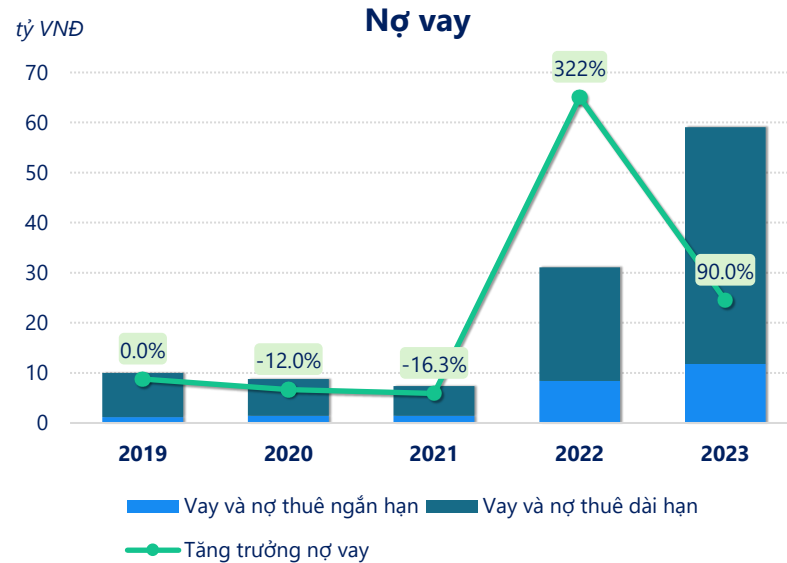
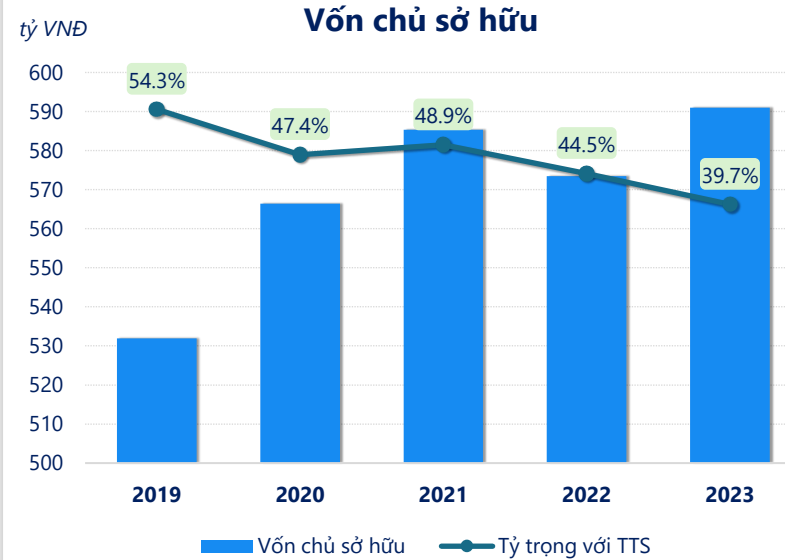
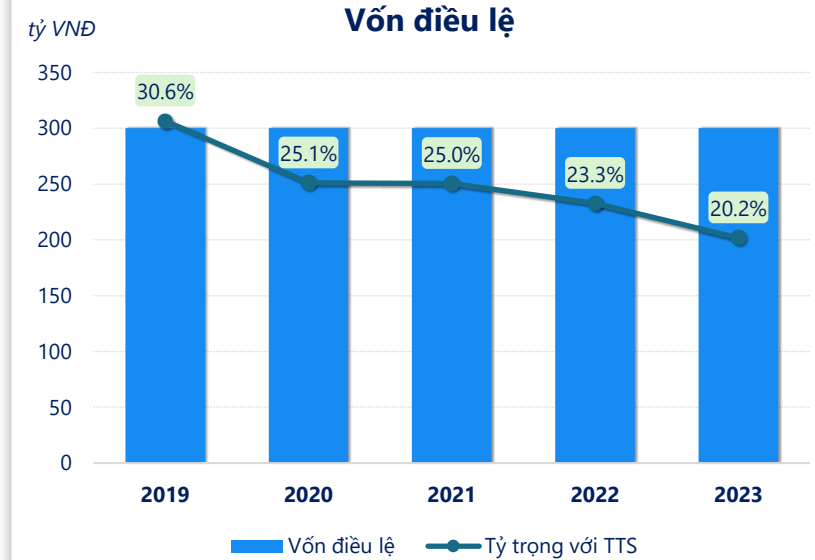
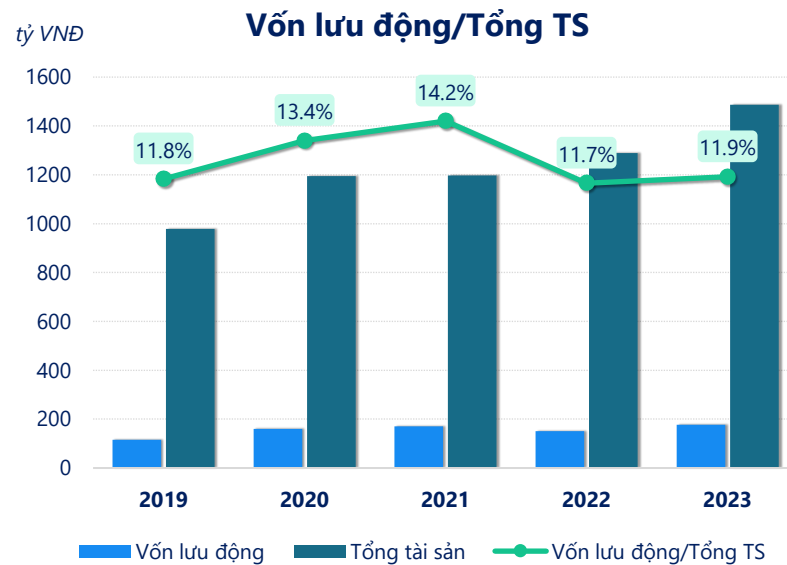
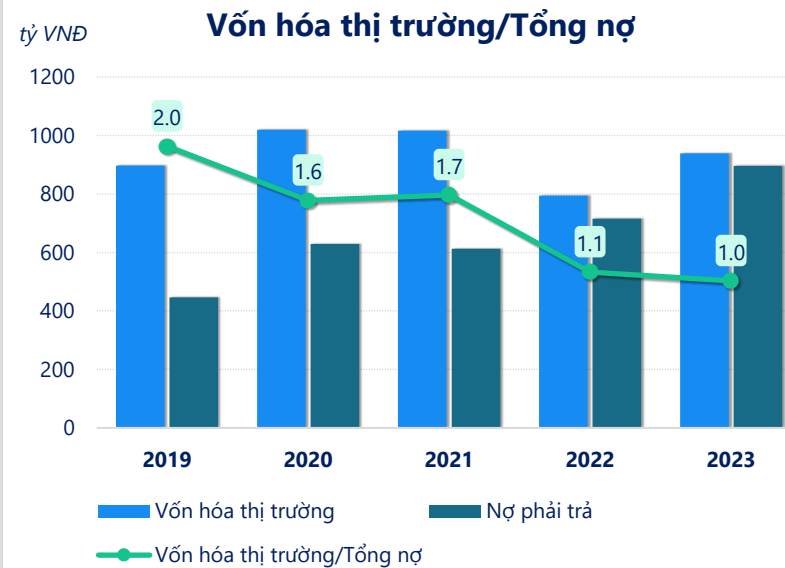
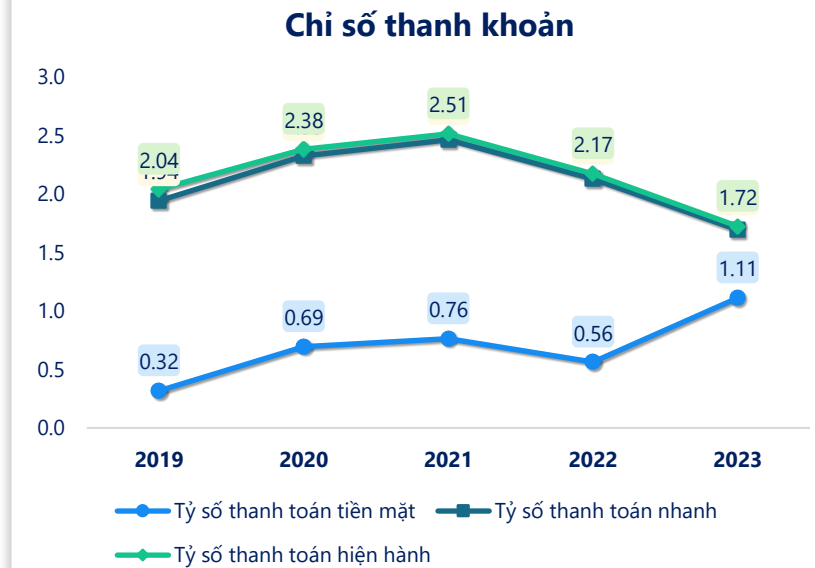


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,487	1,289	15.3%
Tài sản ngắn hạn	422	278	51.6%
Tiền và tương đương tiền	272	72.0	278%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	91.3	123	-25.6%
Phải thu ngắn hạn	51.2	73.6	-30.4%
Hàng tồn kho	7.31	5.82	25.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0	4.24	-100%
Tài sản dài hạn	1,065	1,011	5.4%
Phải thu dài hạn	91.2	91.5	-0.3%
Tài sản cố định	393	393	-0.1%
Bất động sản đầu tư	111	49.6	123%
Tài sản dở dang	1.65	29.0	-94.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	40.0	40.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	429	411	4.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	896	716	25.2%
Nợ ngắn hạn	245	128	91.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.8	8.37	41.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	32.2	36.0	-10.5%
Nợ dài hạn	651	588	10.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	47.3	22.7	108%
Nguồn vốn chủ sở hữu	591	573	3.1%
Vốn chủ sở hữu	591	573	3.1%
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	341	351	341	361	383
Giá vốn hàng bán	204	201	200	212	229
Lợi nhuận gộp	136	150	141	149	154
Doanh thu HĐTC	5.87	13.1	8.98	6.83	18.3
Chi phí TC	0.02	0.72	0.61	0.58	1.51
Chi phí lãi vay	0.02	0.72	0.61	0.58	1.51
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	24.0	24.5	22.4	25.2	29.2
LN thuần từ HĐKD	118	138	127	130	141
Lợi nhuận khác	1.10	1.30	1.21	1.16	1.37
LN trước thuế	119	139	129	131	143
Lợi nhuận sau thuế	96.6	113	105	107	116
LNST của CĐ cty mẹ	96.6	113	105	107	116

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	175	256	79.3	147	296
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-161	-135	2.19	-73.4	-33.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.0	-76.2	-76.4	-87.3	-62.0
Tiền đầu kỳ	50.3	35.3	80.5	85.5	72.0
Lưu chuyển tiền thuần	-15.0	45.2	5.04	-13.5	200
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	35.3	80.5	85.5	72.0	272